

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022
Đơn vị được thông báo: Trường Cao đẳng Y tế
Mã chương: 599

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Cao đẳng Y tế Bắc Ninh và biên bản xét duyệt quyết toán giữa Trường Cao đẳng Y tế Bắc Ninh và Sở Tài chính;

Sở Tài chính thông báo kết quả xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản) của Trường Cao đẳng Y tế Bắc Ninh như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số phí, lệ phí: 0 đồng

2. Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.

- Dự toán được giao trong năm: 6.072.000.000 đồng,

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 6.554.000.000 đồng;

+ Dự toán thu hồi trong năm: 482.000.000 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 6.072.000.000 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 6.072.00.000 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c đính kèm).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Thu hồi dự toán 482.000.000 đồng, do thực hiện xác định mức độ tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN theo Nghị quyết 19 và Nghị định số 60.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

STT	Nội dung	Số Báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
1	Chênh lệch thu/chi trong năm	2.613.305.327	2.616.005.327	2.700.000
	Nguồn NSNN	32.397.000	32.397.000	0
	Nguồn thu dịch vụ và hoạt động khác	2.580.908.327	2.583.608.327	2.700.000
2	Trích lập các quỹ của ĐVSN	1.590.908.327	1.592.608.327	1.700.000
	Từ thặng dư trong năm	1.581.305.327	1.583.005.327	1.700.000
	Từ hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ PTHĐSN	9.603.000	9.603.000	0
3	Trích nguồn cải cách tiền lương	1.032.000.000	1.033.000.000	1.000.000

Lý do chênh lệch: Giảm chi phí từ nguồn thu hoạt động dịch vụ số tiền là: 2.700.000 đồng (nội dung: chi hỗ trợ cho cán bộ trực Tết Nguyên đán); do đó, số chênh lệch thu chi trong năm tăng là: 2.700.000 đồng, số trích nguồn làm lương tăng là: 1.000.000 đồng, số trích lập các quỹ của đơn vị tăng là: 1.700.000 đồng.

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.
- Mẫu biểu báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán: Đơn vị thực hiện lập theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC.
- Sổ sách kế toán: Đơn vị thực hiện chế độ kế toán trên phần mềm máy tính, thể hiện được các nội dung kinh tế phát sinh; sổ sách kế toán lưu giữ theo quy định hiện hành.
- Qua xem xét một số chứng từ kế toán nhận thấy: Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và hợp pháp của toàn bộ chứng từ. Qua xem xét một số chứng từ kế toán, nhận thấy: Chứng từ đóng gọn gàng, khoa học. Tuy nhiên, trong năm phát sinh nội dung chi hỗ trợ cho cán bộ, giáo viên trực Tết Nguyên đán, số tiền là 2.700.000 đồng, đơn vị đang hạch toán vào chi phí của hoạt động dịch vụ.
- Xác định nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu hoạt động dịch vụ trong năm 2022 là: 1.033.000.000 đồng. Tổng nguồn CCTL tại đơn vị lũy kế đến 31/12/2022, là: 4.834.104.820 đồng.
- Số liệu kế toán: Khớp đúng giữa các báo cáo chi tiết và tổng hợp; khớp đúng giữa Báo cáo quyết toán của đơn vị với số liệu quyết toán tại KBNN và đã được KBNN nơi đơn vị giao dịch xác nhận.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như:
 - + Thực hiện dự toán theo đúng các nội dung, nhiệm vụ được giao. Hạch toán các khoản chi theo mục lục ngân sách nhà nước quy định.
 - + Quản lý và sử dụng tài sản: Đơn vị đã ban hành quy chế quản lý sử dụng tài sản công; thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, kiểm kê tài sản theo quy định; thực hiện đấu thầu mua sắm tài sản theo quy định.

+ Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước: Số thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định đối với các hoạt động dịch vụ tại đơn vị còn phải nộp là: 500.000 đồng.

+ Hạch toán các khoản thu, chi hoạt động dịch vụ tại đơn vị theo đúng nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh; đúng chế độ chính sách hiện hành. Thực hiện trích lập các Quỹ đối với đơn vị sự nghiệp đảm bảo theo tỷ lệ quy định và chế độ hiện hành.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Không có.

2. Kiến nghị:

- Đơn vị thực hiện điều chỉnh quyết toán như sau:

+ Điều chỉnh giảm chi phí hoạt động dịch vụ sang chi từ Quỹ phúc lợi đối với khoản chi hỗ trợ trực Tết Nguyên đán, số tiền: 2.700.000 đồng.

+ Tăng số phải trích nguồn CCTL trong năm là: 1.000.000 đồng.

+ Tăng số trích quỹ của đơn vị sự nghiệp (Quỹ bổ sung thu nhập), là: 1.700.000 đồng.

- Tiến hành nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động dịch vụ, số tiền là: 500.000 đồng.

- Thực hiện dành nguồn thực hiện CCTL từ nguồn thu hoạt động SXKD, dịch vụ theo quy định (số liệu chi tiết theo phụ biểu đính kèm).

- Đề nghị tiếp tục thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định hiện hành; đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và thực hiện báo cáo theo đúng thời gian, biểu mẫu quy định.

Báo cáo tình hình thực hiện kiến nghị xét duyệt quyết toán về Sở Tài chính để tổng hợp, theo dõi./

Nơi nhận:

- Đơn vị;
- KBNN tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng TCDN&QLCS;
- Lưu: VT, HCSN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Thu Trang

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
ĐƠN VỊ: Trường Cao đẳng Y tế

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu	8.476.508.257	8.476.508.257	
a	Từ NSNN cấp	8.476.508.257	8.476.508.257	
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
2	Chi phí	8.444.111.257	8.444.111.257	
a	Chi phí hoạt động	8.444.111.257	8.444.111.257	
b	Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
c	Chi phí hoạt động thu phí			
3	Thặng dư/thâm hụt	32.397.000	32.397.000	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	8.029.930.000	8.029.930.000	
2	Chi phí	5.449.982.559	5.447.282.559	(2.700.000)
3	Thặng dư/thâm hụt	2.579.947.441	2.582.647.441	2.700.000
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu			
2	Chi phí			
3	Thặng dư/thâm hụt			
IV	Hoạt động khác			
	Thu nhập khác	1.460.886	1.460.886	
	Chi phí khác			
	Thặng dư/thâm hụt	1.460.886	1.460.886	
V	Chi phí thuế TNDN	500.000	500.000	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	2.613.305.327	2.616.005.327	2.700.000
	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
	Phân phối cho các quỹ	1.590.908.327	1.592.608.327	1.700.000
	Kinh phí cải cách tiền lương	1.032.000.000	1.033.000.000	1.000.000

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: Trường Cao đẳng Y tế

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Loại 070- Khoản 093		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
2	Dự toán được giao trong năm	6.072.000.000	6.072.000.000	
a	Kinh phí thường xuyên/Tự chủ	3.509.000.000	3.509.000.000	
b	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.563.000.000	2.563.000.000	
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	6.072.000.000	6.072.000.000	
a	Kinh phí thường xuyên/Tự chủ	3.509.000.000	3.509.000.000	
b	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.563.000.000	2.563.000.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	6.072.000.000	6.072.000.000	
a	Kinh phí thường xuyên/Tự chủ	3.509.000.000	3.509.000.000	
b	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.563.000.000	2.563.000.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	6.072.000.000	6.072.000.000	
a	Kinh phí thường xuyên/Tự chủ	3.509.000.000	3.509.000.000	
b	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.563.000.000	2.563.000.000	
6	Kinh phí giảm trong năm	-	-	
	Dự toán hủy tại KBNN	-	-	
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau			
II	NGUỒN VIỆN TRỢ			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1
070				Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	6.072.000.000	6.072.000.000	
	093			Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	6.072.000.000	6.072.000.000	
		I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ			3.509.000.000	3.509.000.000	
		6000		Tiền lương	1.740.635.470	1.740.635.470	
			6001	Lương theo ngạch bậc	1.740.635.470	1.740.635.470	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	43.886.852	43.886.852	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	35.699.600	35.699.600	
			6099	Tiền công khác	8.187.252	8.187.252	
		6100		Phụ cấp lương	648.476.965	648.476.965	
			6101	Phụ cấp chức vụ	57.972.924	57.972.924	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.980.000	2.980.000	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	362.540.067	362.540.067	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công	17.880.000	17.880.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	203.527.974	203.527.974	
			6149	Phụ cấp khác	3.576.000	3.576.000	
		6250		Phúc lợi tập thể	-	-	
			6299	Chi khác			
		6300		Các khoản đóng góp	463.271.586	463.271.586	
			6301	Bảo hiểm xã hội	338.475.878	338.475.878	
			6302	Bảo hiểm y tế	56.159.105	56.159.105	
			6303	Kinh phí công đoàn	40.523.428	40.523.428	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	17.802.759	17.802.759	
			6349	Các khoản đóng góp khác	10.310.416	10.310.416	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	108.360.985	108.360.985	
			6501	Tiền điện	83.513.016	83.513.016	
			6502	Tiền nước	12.451.604	12.451.604	
			6503	Tiền nhiên liệu		-	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	12.396.365	12.396.365	
			6549	Chi khác		-	
		6550		Vật tư văn phòng	38.545.637	38.545.637	
			6551	Văn phòng phẩm	21.192.232	21.192.232	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		-	
			6599	Vật tư văn phòng khác	17.353.405	17.353.405	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	24.013.100	24.013.100	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại	2.793.500	2.793.500	
			6603	Cước phí bưu chính		-	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	17.054.400	17.054.400	
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	324.000	324.000	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.141.200	1.141.200	
			6618	Khoản điện thoại	2.700.000	2.700.000	
		6650		Hội nghị	2.100.000	2.100.000	
			6699	Chi phí khác	2.100.000	2.100.000	
		6700		Công tác phí	1.500.000	1.500.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí		-	
			6704	Khoản công tác phí	1.500.000	1.500.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	138.920.000	138.920.000	
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước		-	
			6757	Thuê lao động trong nước	138.920.000	138.920.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác		-	
		6900		Sửa chữa, duy trì tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	11.939.400	11.939.400	
			6901	Ô tô dùng chung		-	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.939.400	11.939.400	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		-	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		-	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác	98.750.000	98.750.000	
			6999	Tài sản và thiết bị khác	98.750.000	98.750.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	150.278.485	150.278.485	
			7001	Chi mua hàng hóa vật tư	113.876.605	113.876.605	
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		-	
			7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	29.041.880	29.041.880	
			7049	Chi khác	7.360.000	7.360.000	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		-	
		7750		Chi khác	28.040.520	28.040.520	
			7761	Chi tiếp khách	28.040.520	28.040.520	
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	10.281.000	10.281.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	10.281.000	10.281.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-	
		II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			2.563.000.000	2.563.000.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	33.911.000	33.911.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	33.911.000	33.911.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	49.203.000	49.203.000	
			6901	Ô tô dùng chung	49.203.000	49.203.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.151.886.000	2.151.886.000	
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.118.800.000	2.118.800.000	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	33.086.000	33.086.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	265.000.000	265.000.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	265.000.000	265.000.000	
		7750		Chi khác	63.000.000	63.000.000	
			7764	Chi lập Quỹ khen thưởng theo chế độ quy	42.000.000	42.000.000	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	21.000.000	21.000.000	

